

ẢNH HƯỞNG CỦA NGUỒN LỰC SINH KẾ TỚI LỰA CHỌN CHIẾN LƯỢC SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN PHỤ THUỘC VÀO RỪNG TẠI KHU VỰC VÙNG CAO TỈNH BẮC KẠN

Nguyễn Hải Núi^{1*}, Nguyễn Quốc Chính¹, Đỗ Quang Giám¹, Nguyễn Thanh Lâm²

¹*Khoa Kế toán và QTKD, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

²*Khoa Môi Trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

Email*: hainui@gmail.com

Ngày gửi bài: 08.04.2016

Ngày chấp nhận: 08.05.2016

TÓM TẮT

Nghiên cứu này đánh giá thực trạng nguồn lực sinh kế cũng như sự tác động của nó tới khả năng lựa chọn chiến lược sinh kế của người dân phụ thuộc vào rừng tại khu vực vùng cao tỉnh Bắc Kạn. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp đối với 261 hộ sống gần rừng ở huyện Na Rì và Ba Bể. Phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh, mô hình ước lượng Logit thứ bậc và kiểm định T-test được sử dụng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng mức độ phụ thuộc vào rừng của hộ được điều tra còn lớn; hộ có nguồn lực mạnh, có thu nhập cao có xu hướng lựa chọn chiến lược phụ thuộc thấp vào rừng. Ngược lại, chiến lược phụ thuộc cao vào rừng thường được những hộ có thu nhập thấp với nguồn lực hạn chế lựa chọn. Để thực thi các chính sách hạn chế tiếp cận nguồn tài nguyên rừng nhằm bảo vệ và duy trì diện tích rừng, Nhà nước cần có giải pháp giảm sự phụ thuộc vào rừng, đồng thời nâng cao nguồn lực sinh kế, đặc biệt là nguồn lực con người cho người dân.

Từ khóa: Chiến lược sinh kế, mô hình logit thứ bậc, phụ thuộc vào rừng, sinh kế Bắc Kạn.

Effect of Livelihood Capitals on Livelihood Strategy Selection of Forest-dependent People in Upland Areas of Bac Kan Province

ABSTRACT

The aim of this study was to assess the situation of livelihood capitals as well as their impact on the strategic livelihood alternatives of forest-dependent people in upland areas of Bac Kan province. The data were collected through directed interviews from 261 households living near forests in the districts of Ba Be and Na Ri. Descriptive and comparative statistics, ordered logit model and student t-test were used in the study. The results revealed that degree of forest reliance of the households was high. The stronger livelihood capitals and higher income households tended to select the low forest-dependent strategy. In contrast, the high forest-dependent strategy was selected by the households with lower income and limited livelihood capitals. To restrict access to forest resources for protecting and maintaining forest area, the state should adopt measures to reduce reliance on the forest, while improving the livelihood capitals, especially human capital for the people.

Keywords: Bac Kan province, forest dependence, livelihood strategies.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rừng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong sinh kế của người dân nghèo tại các nước đang phát triển. Sự quan trọng của rừng được thể hiện ở cả khía cạnh kinh tế và xã hội (Menaka

et al., 2009). Hàng triệu người trên thế giới sống phụ thuộc vào nguồn tài nguyên rừng trong cuộc sống hàng ngày. Rừng cung cấp các sản phẩm và dịch vụ môi trường cho phát triển sản xuất và đời sống, cung cấp nơi ở, việc làm, tạo sinh kế ổn định (Vedeld *et al.*, 2007). Bên cạnh việc

cung cấp nguồn thu nhập cho sinh kế nông thôn, rừng còn góp phần rất tích cực cho kinh tế xanh vì nó giúp tạo ra môi trường sống trong lành, an toàn cho con người và tất cả các sinh vật trên trái đất, hấp thụ và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Tuy nhiên, mức độ phụ thuộc vào rừng là khác nhau giữa các nhóm hộ. Chiến lược sinh kế (CLSK) phụ thuộc vào rừng chịu ảnh hưởng chủ yếu từ nguồn lực sinh kế (NLSK) của hộ (Xu *et al.*, 2015).

NLSK có sự đóng góp quan trọng đến lợi ích của hộ dân nông thôn. Tuy nhiên, NLSK của các hộ là không đồng nhất (Bebbington, 1999). Sự phụ thuộc của người dân vào một hoạt động kinh tế cụ thể nói chung và đặc biệt vào nguồn tài nguyên rừng nói riêng có thể thay đổi và tùy thuộc vào các điều kiện NLSK, đặc điểm nhân khẩu học và kinh tế hộ gia đình. Đồng thời nó cũng chịu ảnh hưởng của các yếu tố ngoại sinh như thị trường, giá cả và công nghệ. Về vấn đề này, sự hiểu biết các yếu tố tác động tới sự thay đổi trong việc lựa chọn các hoạt động của hộ và đặc biệt là sự hiểu biết về mức độ phụ thuộc vào tài nguyên rừng là điều cần thiết cho cả việc bảo tồn và thực hiện các chính sách phát triển.

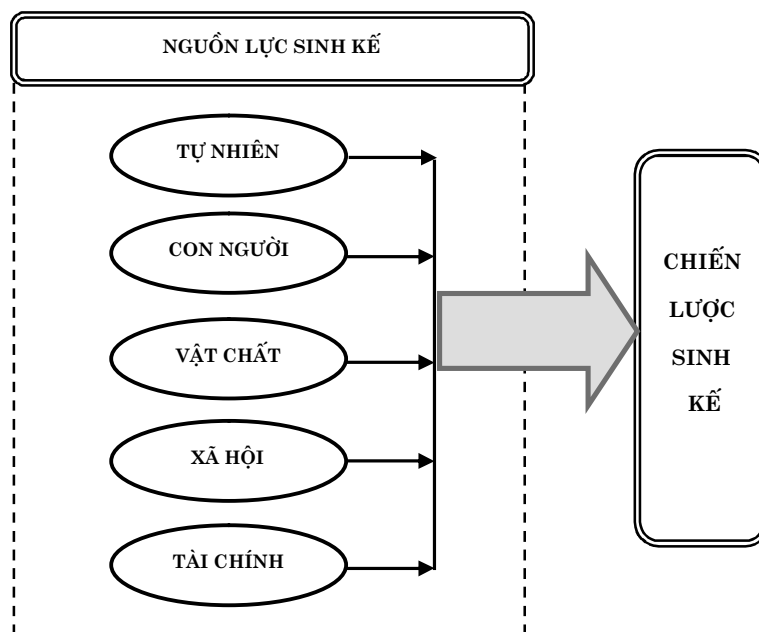
Bắc Kạn là tỉnh miền núi, địa hình phức tạp có nhiều núi cao và sông suối chia cắt. Trong những năm gần đây, ngành nông - lâm nghiệp (NLN) đóng góp hơn 1/3 GDP toàn tỉnh và hơn 70% lao động của tỉnh là lao động NLN, trong đó ngành lâm nghiệp (LN) chiếm khoảng 13%. Tiềm năng phát triển NLN của tỉnh là rất lớn. Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 485.941ha, đất LN là 432.387ha, chiếm 89%. Độ che phủ rừng của tỉnh đạt 70,7% - cao nhất cả nước (NGTK tỉnh Bắc Kạn 2013). Sự phụ thuộc của người dân Bắc Kạn vào rừng là rất lớn dẫn tới những thách thức trong việc phát triển sinh kế bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng trong điều kiện không để mất rừng và suy thoái rừng. Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng NLSK của người dân phụ thuộc vào rừng tại Bắc Kạn, xem xét mối quan hệ giữa NLSK và chiến lược sinh kế (CLSK) của người dân để từ đó đề xuất một số giải pháp khả thi nhằm phát triển sinh kế bền vững (SKBV).

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp tiếp cận

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận theo khung SKBV (DFID, 1999) nhằm xem xét sự tác động của NLSK tới việc lựa chọn CLSK của hộ. Tiếp cận SKBV được sử dụng để xem xét các mối quan hệ giữa CLSK và NLSK như là cách thức xây dựng khung năng lực cho hộ, bao gồm nguồn lực tự nhiên (NLTN), con người (NLCN), vật chất (NLVC), xã hội (NLXH) và tự nhiên (NLTN) (Chambers and Conway, 1991; Bebbington, 1999). Trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu có liên quan, kết hợp với đặc thù vùng nghiên cứu, hệ thống chỉ tiêu NLSK ban đầu gồm hơn 30 chỉ tiêu. Tuy nhiên, sau khi phân tích, áp dụng phương pháp loại biến từng bước, hệ thống chỉ tiêu NLCK còn lại 16 mục và được thể hiện ở bảng 1.

Đối với CLSK của hộ, các nghiên cứu trước đây sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để xác định (Xu *et al.*, 2015). Một cách đơn giản, nó được chia thành hai nhóm, nhóm phụ thuộc hoạt động nông nghiệp (NN) và nhóm phi NN (Fang *et al.*, 2014). Một số nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích cụm để xác định CLSK thành ba hay bốn nhóm khác nhau (_ENREF_4 Nguyen *et al.*, 2015). Tuy nhiên, một số khác lại định nghĩa CLSK trên cơ sở cơ cấu nguồn thu nhập của hộ. Từ đó, CLSK của hộ được xác định trên cơ sở mức độ phụ thuộc vào nguồn thu nhập từ NN (Xu *et al.*, 2015), rừng (Babulo *et al.*, 2008), chăn nuôi (Alary *et al.*, 2014). Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng cách tiếp cận theo mức độ phụ thuộc vào rừng. Tỷ trọng thu nhập từ rừng được dùng để phân loại CLSK thành ba nhóm: phụ thuộc thấp (LS1), phụ thuộc trung bình (LS2) và phụ thuộc cao (LS3). Thu nhập từ rừng của hộ bao gồm thu nhập từ gỗ và lâm sản phi gỗ, trong đó, thu nhập từ gỗ được tính toán theo phương pháp phân bổ đều. Áp dụng đồng thời phương pháp “cho điểm cơ cấu thu nhập” (income portfolio scoring) cho thấy sự phù hợp của chỉ tiêu tỷ trọng thu nhập từ rừng đối với việc đánh giá mức độ phụ thuộc vào rừng của hộ tại địa bàn nghiên cứu.



Sơ đồ 1. Khung phân tích

Nguồn: Tổng hợp của tác giả trên cơ sở Carney, 1998; DFID, 1999 và Scoones, 1998

Bảng 1. Hệ thống chỉ tiêu nguồn lực sinh kế của hộ

Biến	Giải thích
NLCN	
hhlabor	Hộ có lao động với thu nhập ổn định (1 = có; 0 = không)
hhage	Tuổi của chủ hộ
hhsiz	Số thành viên của hộ
NCTC	
need	Thu nhập của hộ đảm bảo nhu cầu tối thiểu (1 = có; 0 = không)
saving	Tích lũy của hộ (1 = có; 0 = không)
incomesour	Số nguồn thu nhập của hộ (1 = hộ có hơn 3 nguồn thu nhập, 0 = khác)
NLXH	
hamletmeeting	Hộ tham gia các cuộc họp thôn (1 = có; 0 = không)
forestpatrol	Hộ là thành viên của tổ bảo vệ rừng (1 = có; 0 = không)
helpgetting	Hộ nhận được sự giúp đỡ khi cần (1 = có; 0 = không)
trust	Sự tin tưởng của hộ với người dân địa phương (1 = có; 0 = không)
NLTN	
agriland	Diện tích đất nông nghiệp (ha)
forestland	Diện tích đất rừng (ha)
othersland	Diện tích đất khác (ha)
forestaccess	Sự dễ dàng để tiếp cận với các nguồn tài nguyên rừng (1 = có; 0 = không)
NLVC	
housing	Tình trạng nhà ở nghèo nàn của hộ (1 = có; 0 = không)
assets	Tài sản của hộ ở mức độ nghèo (1 = có; 0 = không)

Bảng 2. Mô tả biến chiến lược sinh kế của hộ

	Biến	Định nghĩa
LS1	Phụ thuộc thấp	Tỷ trọng thu nhập từ rừng so với tổng thu nhập của hộ nhỏ hơn hoặc bằng 20%
LS2	Phụ thuộc trung bình	Tỷ trọng thu nhập từ rừng so với tổng thu nhập của hộ từ hơn 20% tới 40%
LS3	Phụ thuộc cao	Tỷ trọng thu nhập từ rừng so với tổng thu nhập của hộ lớn hơn 40%

Nguồn: Tổng hợp của tác giả trên cơ sở Babulo *et al.*, 2008; Xu *et al.*, 2015

Đồng thời, nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp tiếp cận theo chương trình REDD+ (giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng - reduce emissions from deforestation and forest degradation) nhằm đưa ra các giải pháp. Trong đó, tiếp cận theo hướng giảm sự phụ thuộc vào rừng của người dân nhằm giảm bớt áp lực cho việc rừng bị mất và suy thoái. REDD+ đang được thí điểm trên nhiều địa phương trong cả nước, đặc biệt đối với các khu vực vùng cao, nơi có nhiều diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng khoanh nuôi bảo vệ.

2.2. Chọn điểm nghiên cứu và thu thập số liệu

Việc khảo sát đánh giá khả năng lựa chọn CLSK phụ thuộc vào rừng được tiến hành tại hai huyện đại diện vùng cao với diện tích rừng và độ che phủ rừng lớn của tỉnh là Na Rì và Ba Bể từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2015. Tại mỗi huyện, nghiên cứu chọn hai xã điểm thuộc vùng cao có chủ đích, đó là xã Văn Học, Lạng Sang tại huyện Na Rì và xã Hoàng Trĩ và Đồng Phúc tại huyện Ba Bể. Tại mỗi xã nghiên cứu được thực hiện ở những thôn/bản vùng cao - nơi hộ dân có quyền sử dụng đất rừng và cơ hội tiếp cận nguồn tài nguyên từ rừng. Do số hộ thấp nên nghiên cứu tiến hành điều tra toàn bộ hộ tại mỗi thôn/bản khảo sát. Nghiên cứu phỏng vấn trực tiếp với 261 hộ dân sống gần rừng. Sau khi thu thập dữ liệu, có 10 phiếu không đầy đủ thông tin nên 251 hộ được tổng hợp, xử lý. Nội dung khảo sát tập trung vào các chỉ tiêu NLSK và mức độ phụ thuộc vào rừng của hộ.

2.2. Phương pháp phân tích

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để mô tả NLSK cũng như CLSK của hộ. Các số

liệu dùng để mô tả bao gồm: số trung bình (TB), độ lệch chuẩn (SD) với chỉ tiêu phân tổ là mức độ phụ thuộc vào rừng để tổng hợp, phân tích các chỉ tiêu nhằm phản ánh động thái, tính chất của từng chỉ tiêu NLSK. Đồng thời, nghiên cứu sử dụng phương pháp so sánh và kiểm định thống kê T-test để đánh giá sự khác biệt giữa trung bình từng chỉ tiêu trong năm nhóm NLSK của các nhóm CLSK theo từng cặp. Để đánh giá khả năng lựa chọn CLSK và các yếu tố ảnh hưởng, chúng tôi sử dụng mô hình Logit thứ bậc. Biến phụ thuộc là ba bậc mức độ phụ thuộc vào rừng, biến độc lập được của mô hình là các chỉ tiêu NLSK. Tất cả các số liệu về các biến trong mô hình được thu thập và tính toán từ số liệu điều tra hộ. Các tham số được tính toán, ước lượng bằng phần mềm Stata 12.0.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thu nhập và chiến lược sinh kế của hộ

Nhìn chung thu nhập từ NN như lúa, ngô và các sản phẩm NN khác chiếm tới 53,4% thu nhập của người dân địa bàn nghiên cứu (Bảng 3). Tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp gấp gần 2 lần so với tỷ trọng từ rừng. Trong tổng số 251 hộ được khảo sát thì có tới hơn 1/4 số hộ có mức phụ thuộc cao vào rừng. Trong khi đó, số hộ có mức độ phụ thuộc thấp vào rừng chiếm 44,6%. Tỷ trọng thu nhập từ rừng là 27,2%, con số này khá tương đồng với những nghiên cứu khác như nghiên cứu của Babulo *et al.* (2008) tại phía Bắc Ethiopia. Điều này thể hiện rằng người dân được điều tra có mức độ phụ thuộc khá cao vào rừng. Tuy nhiên, sự phụ thuộc này là khác nhau giữa các nhóm hộ. Sự phụ thuộc vào rừng là rất lớn đối với nhóm hộ LS3 với tỷ trọng thu nhập từ rừng trung bình là hơn 55% và có sự biến

động không nhiều giữa các hộ trong nhóm (độ lệch chuẩn là 13,2%). Nhóm hộ này thường vào rừng thu hoạch các lâm sản ngoài gỗ như măng, rau... đồng thời họ sử dụng chất đốt chủ yếu là củi lấy từ rừng. Thêm vào đó, nguồn thu nhập khác như từ hoạt động phi nông nghiệp có xu hướng thấp dần từ nhóm LS1 tới nhóm LS3. Có thể thấy rằng, số lượng hộ phụ thuộc nhiều vào rừng còn cao và nó sẽ tạo ra những trở ngại nhất định cho chương trình hạn chế tiếp cận rừng nhằm bảo vệ và duy trì diện tích rừng của Nhà nước.

Bảng 3 cũng mô tả mức bình quân tổng thu nhập và thu nhập từ rừng đối với từng nhóm CLSK. Bình quân tổng thu nhập của hộ điều tra là hơn 36 triệu đồng/năm. Để so sánh thu nhập giữa các nhóm hộ theo CLSK, chúng tôi sử dụng kiểm định T-test. Kết quả kiểm định ở bảng 4 chỉ ra rằng, thu nhập bình quân của nhóm hộ phụ thuộc cao vào rừng có xu hướng thấp hơn nhóm hộ phụ thuộc thấp vào rừng với mức ý nghĩa thống kê (YNTK) là 1% (tổng thu nhập của LS1>LS2>LS3). Nếu coi tổng thu nhập là một chỉ tiêu quan trọng đánh giá phúc lợi của hộ, kết quả này khuyến cáo rằng hộ có mức độ phụ thuộc cao vào rừng sẽ dễ bị tổn thương hơn so với nhóm hộ có lựa chọn CLSK thay thế, cũng như họ sẽ chịu nhiều tác động tiêu cực từ những hạn chế tiếp cận tài nguyên rừng khi thực thi chính sách bảo vệ rừng của Chính phủ.

3.2. Thực trạng NLSK của hộ theo mức độ phụ thuộc vào rừng

Kết quả thống kê mô tả của năm loại NLSK cho cả mẫu điều tra và ba nhóm CLSK ở tỉnh Bắc Kạn cũng như giá trị kiểm định sự khác biệt giữa trung bình của ba nhóm được thể hiện trong bảng 5. Nhìn chung, kết quả kiểm định cho thấy sự khác biệt có YNTK giữa các nhóm CLSK khác nhau, đặc biệt sự khác biệt rõ nét với mức YNTK cao (1%) giữa nhóm phụ thuộc cao và phụ thuộc thấp vào rừng (LS3 và LS1).

NLCN được đo lường bằng ba chỉ tiêu (Bảng 1). Tính chung cho toàn bộ mẫu điều tra, 28% số hộ có ít nhất một thành viên có thu nhập ổn định. Thành viên này thường là những người tham gia làm cán bộ chính quyền địa phương, công nhân của các xưởng sản xuất, nhà máy tại địa phương. Họ là thành viên đóng vai trò quan trọng trong kinh tế hộ gia đình cả về số lượng và sự bền vững. Do đó, hộ có lao động với thu nhập ổn định có xu hướng ít phụ thuộc vào rừng hơn. Tuổi bình quân chủ hộ là gần 44 tuổi và có sự khác biệt giữa các nhóm hộ. Nhóm hộ có mức phụ thuộc cao vào rừng thường là những hộ với độ tuổi cao hơn. Điều này có thể được giải thích là do chủ hộ có độ tuổi cao ít có cơ hội tiếp thu kiến thức, kỹ năng để đa dạng hoá nguồn thu nhập. Họ có xu hướng tiếp cận và khai thác nguồn tài nguyên rừng nhiều hơn; Quy mô hộ bình quân là 4,63 người/hộ và không có sự khác biệt giữa các nhóm CLSK.

Bảng 3. Thu nhập và CLSK theo mức độ phụ thuộc vào rừng của hộ

Loại chiến lược	Tỷ trọng thu nhập từ rừng	Mức độ phụ thuộc vào rừng	Số hộ	Tỷ trọng thu nhập (%)			Thu nhập (triệu đồng)	
				Rừng	Nông nghiệp	Khác	Tổng	rừng
LS1	≤ 20%	Thấp	112	10,2 (5,8)	56,8 (27,6)	33,0 (29,6)	51,691 (49,887)	4,117 (3,376)
LS2	(20 - 40%]	Trung bình	75	28,3 (5,4)	59,7 (21,2)	12,0 (20,4)	26,989 (16,732)	7,612 (4,883)
LS3	≥ 40%	Cao	64	55,7 (13,2)	40,2 (15,0)	4,1 (8,7)	19,204 (13,099)	10,773 (8,296)
Tổng			251	27,2 (20,1)	53,4 (24,3)	19,4 (26,2)	36,026 (37,921)	6,859 (6,076)

Ghi chú: Số trong ngoặc đơn là SD

Ảnh hưởng của nguồn lực sinh kế tới lựa chọn chiến lược sinh kế của người dân phụ thuộc vào rừng tại khu vực vùng cao tỉnh Bắc Kạn

Bảng 4. Kiểm định sự khác biệt thu nhập của hộ theo từng nhóm chiến lược sinh kế

Giả thuyết	Sự khác biệt	Sai số chuẩn	t - value	p-value	Quyết định
H ₀ : LS1=LS2; Ha: LS1>LS2	24,702	5,094	4,849	0,000	Bác bỏ H ₀ ***
H ₀ : LS2=LS3; Ha: LS2>LS3	7,785	2,533	3,074	0,001	Bác bỏ H ₀ ***
H ₀ : LS1=LS3; Ha: LS1>LS3	32,486	4,990	6,510	0,000	Bác bỏ H ₀ ***

Ghi chú: H₀ = Không có sự khác biệt giữa các nhóm hộ; Ha = Nhóm hộ có sự phụ thuộc cao vào rừng có thu nhập thấp hơn; *** Mức ý nghĩa 1%.

Bảng 5. Thực trạng NLSK của hộ

Biến	Tính chung		LS1		LS2		LS3		Kiểm định sự khác biệt		
	TB	SD	TB	SD	TB	SD	TB	SD	LS2 & LS1	LS3 & LS2	LS3 & LS1
NLCN											
hhlabor ^b	0,28	0,45	0,47	0,50	0,19	0,39	0,06	0,24	0,29***	0,11 ^{NS}	0,41***
hhage	43,94	10,50	42,17	10,55	44,27	10,02	46,66	10,49	-2,10 ^{NS}	-2,35 ^{NS}	-4,45**
hhsizes	4,63	1,43	4,73	1,55	4,53	1,36	4,55	1,30	0,20 ^{NS}	-0,02 ^{NS}	0,18 ^{NS}
NLTC											
need ^b	0,38	0,49	0,54	0,50	0,29	0,46	0,20	0,41	0,25***	0,09 ^{NS}	0,34***
saving ^b	0,12	0,33	0,20	0,40	0,08	0,27	0,03	0,18	0,12**	0,05 ^{NS}	0,17***
incomesour ^b	0,54	0,50	0,71	0,46	0,49	0,50	0,31	0,47	0,21***	0,17 ^{NS}	0,38***
NLXH											
hamletmeeting ^b	0,96	0,20	0,97	0,16	0,97	0,16	0,92	0,27	0,00 ^{NS}	0,05 ^{NS}	0,05 ^{NS}
forestpatrol ^b	0,45	0,50	0,51	0,50	0,45	0,50	0,34	0,48	0,06 ^{NS}	0,11 ^{NS}	0,17*
helpgeting ^b	0,77	0,42	0,85	0,36	0,81	0,39	0,59	0,50	0,03 ^{NS}	0,23***	0,26***
trust ^b	0,84	0,36	0,87	0,34	0,85	0,36	0,80	0,41	0,01 ^{NS}	0,05 ^{NS}	0,07 ^{NS}
NLTN											
agriland	0,51	0,29	0,52	0,29	0,50	0,28	0,48	0,29	0,02 ^{NS}	0,02 ^{NS}	0,04 ^{NS}
forestland	3,55	7,97	5,74	10,15	1,50	2,60	2,10	6,85	4,24***	-0,58 ^{NS}	3,66***
othersland	0,10	0,34	0,15	0,50	0,07	0,08	0,05	0,06	0,08 ^{NS}	0,02 ^{NS}	0,09 ^{NS}
forestaccs ^b	0,37	0,48	0,38	0,49	0,37	0,49	0,33	0,47	0,01 ^{NS}	0,03 ^{NS}	0,05 ^{NS}
NLVC											
housing ^b	0,47	0,50	0,60	0,49	0,41	0,50	0,31	0,47	0,18**	0,11 ^{NS}	0,29***
assets ^b	0,51	0,50	0,40	0,49	0,49	0,50	0,72	0,45	-0,09 ^{NS}	-0,21**	-0,31***

Ghi chú: ^a Tên, định nghĩa và đơn vị của biến được giải thích rõ trong bảng 1; ^b biến giả; ***, ** và * lần lượt với mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%; NS: Không có YNTK

Các chỉ tiêu NLTC có sự khác biệt rõ nét và tin cậy giữa nhóm hộ LS1 và hai nhóm còn lại, trong khi đó sự khác biệt giữa nhóm LS2 và LS3 là không có YNTK. Nhìn chung, nhóm hộ có nguồn lực tài chính mạnh thì họ sẽ ít phụ thuộc vào rừng, họ có xu hướng đa dạng nguồn thu nhập của mình từ các hoạt động phi NLN. Mẫu điều tra tập trung vào hộ sống

gần rừng, khu vực vùng cao, chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số với tỷ lệ hộ nghèo còn lớn. Do đó, bình quân toàn bộ mẫu điều tra chỉ có 38% số hộ có thu nhập đáp ứng được nhu cầu thiếu yếu của mình. Sự tích lũy chỉ là rất thấp (12%) và gần 50% số hộ chỉ có thu nhập từ ba nguồn chính là trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp.

Bảng 6. Kết quả ước lượng mô hình Logit thứ bậc về khả năng lựa chọn chiến lược sinh kế của hộ

Tên biến	Hệ số ước lượng	Robust Std. Err.	Giá trị kiểm định (z)	Xác suất (P)
1.hhlabor	-1,269***	0,409	-3,110	0,002
Log(hhage)	1,756**	0,740	2,370	0,018
Log(hhsize)	-0,597 ^{NS}	0,582	-1,030	0,305
1.need	-0,612*	0,326	-1,880	0,061
1.saving	-0,798 ^{NS}	0,466	-1,710	0,087
1.incomesour	-0,238 ^{NS}	0,332	-0,720	0,473
1.hamletmeeting	0,984 ^{NS}	1,086	0,910	0,365
1.forestpatrol	0,499 ^{NS}	0,345	1,450	0,148
1.helpgeting	-0,909**	0,454	-2,000	0,045
1.trust	0,719 ^{NS}	0,555	1,300	0,195
Log(agriland)	0,098 ^{NS}	0,331	0,300	0,767
Log(forestland)	-0,349***	0,115	-3,040	0,002
Log(othersland)	-0,291 ^{NS}	0,182	-1,600	0,109
1.forestacces	0,206 ^{NS}	0,314	0,660	0,511
1.housing	-0,649*	0,340	-1,910	0,056
1.assets	-0,146 ^{NS}	0,361	-0,410	0,685
/cut1	6,161	3,027		
/cut2	8,016	3,055		

Ghi chú: Log-pseudolikelihood = -176.98; Number of obs = 206; Wald $\chi^2(16) = 61.90$; Prob > $\chi^2 = 0.0000$; Pseudo $R^2 = 0.1910$;

Đối với NLXH, các chỉ tiêu bao gồm tham gia họp thôn, tham gia tổ bảo vệ rừng và mức độ tin tưởng người dân địa phương là khá cao và đồng đều giữa các nhóm hộ. Điều này được giải thích bởi sự công bằng của chính quyền địa phương khi lựa chọn hộ tham gia bảo vệ rừng cũng như mời người dân tham gia các cuộc họp. Tuy nhiên, sự chuyển biến từ việc được tin tưởng đến nhận được sự giúp đỡ khi cần thiết lại có sự khác biệt. Kết quả kiểm định cho thấy, nhóm hộ LS3 khó khăn hơn hai nhóm hộ còn lại trong việc tìm kiếm sự giúp đỡ của bạn bè hàng xóm khi gặp khó khăn, đặc biệt là sự giúp đỡ về vật chất. Điều này có thể được giải thích do sự yếu kém từ nguồn lực khác, họ dễ bị tổn thương nên bạn bè nhận thấy rủi ro khi giúp đỡ về vật chất.

Đối với NLTN, ngoại trừ diện tích đất rừng thì các chỉ tiêu còn lại của các nhóm hộ là đồng đều và có sự công bằng trong phân chia theo định mức nhân khẩu từ chính quyền các cấp tại địa phương. Bên cạnh đó, sự dễ dàng tiếp cận

nguồn tài nguyên rừng không ảnh hưởng tới mức độ phụ thuộc vào rừng của người dân trên địa bàn vùng nghiên cứu. Tuy nhiên, chỉ tiêu diện tích đất rừng lại có sự khác biệt rõ nét, nhóm hộ có mức phụ thuộc thấp vào rừng lại sở hữu diện tích rừng lớn hơn hai nhóm hộ còn lại.

NLVC được đo lường bằng chỉ tiêu tình trạng nhà ở và tài sản của hộ. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng cách tiếp cận theo quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo theo Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, lần lượt 47% và 51% số hộ được khảo sát có tình trạng nhà ở và tài sản ở mức độ nghèo nàn. Sự khác biệt của NLVC là khá rõ nét giữa các nhóm hộ.

3.3. Phân tích ảnh hưởng của NLSK tới khả năng lựa chọn CLSK của hộ

Kết quả ước lượng mô hình Logit thứ bậc sử dụng phần mềm Stata 12.0 được trình bày ở

bảng 6 cho thấy giá trị kiểm định Wald $\chi^2 = 61,90$ và có YNTK ở mức 1% đã chứng tỏ sự phù hợp của mô hình. Chúng tôi không phát hiện thấy sự tự tương quan (multicollinearity) của các biến độc lập trong dữ liệu nghiên cứu. Thêm vào đó, giá trị kiểm định z và sai số chuẩn robust được sử dụng để tránh hiện tượng phương sai thay đổi (heteroscedasticity). Kết quả cho thấy, có sáu tham số ước lượng được xem là có ảnh hưởng đến khả năng lựa chọn CLSK của hộ. Đối với NLCN, hai chỉ tiêu là hhlabor và hhage có sự ảnh hưởng có YNTK tới khả năng lựa chọn mức độ phụ thuộc vào rừng của hộ. Xác suất để hộ lựa chọn CLSK ít phụ thuộc vào rừng chịu tác động nghịch bởi chỉ tiêu hhlabor và thuận bởi chỉ tiêu hhage. Đối với bốn nhóm nguồn lực còn lại, chỉ có một chỉ tiêu của mỗi nhóm là có sự tác động có YNTK đến khả năng lựa chọn CLSK phụ thuộc vào rừng của hộ gồm thu nhập đáp ứng nhu cầu thiết yếu (NLTC), khả năng nhận được sự giúp đỡ khi cần (NLXH), diện tích đất rừng (NLTN) và tình trạng nhà ở của hộ (NLVC). Chiều tác động của các biến có YNTK là theo chiều nghịch và kết quả này phù hợp với kết quả kiểm định t-test ở phần trên. Nói một cách khác, kết quả ước lượng mô hình cho thấy, hộ có NLSK mạnh có xu hướng lựa chọn CLSK ít phụ thuộc vào rừng.

Trong tổng số sáu biến có YNTK, năm biến phù hợp với kết quả của những nghiên cứu có liên quan trước đây như Babulo et al. (2008) nghiên cứu về sự phụ thuộc vào rừng và CLSK của hộ ở phía Bắc Ethiopia. Tuy nhiên, biến diện tích rừng của hộ trong nghiên cứu này lại có chiều tác động ngược lại. Kết quả của các

nghiên cứu trước chỉ ra rằng, hộ có nhiều diện tích rừng có xu hướng phụ thuộc vào rừng nhiều hơn. Tuy nhiên, tại khu vực vùng cao tỉnh Bắc Kạn, trong thời gian gần đây, sự khai thác gỗ là không nhiều do diện tích rừng trồng chưa đến tuổi được thu hoạch, đồng thời, giao thông khó khăn cũng hạn chế sự khai thác của người dân. Thu nhập từ rừng của người dân tại Bắc Kạn hiện nay chủ yếu là các lâm sản ngoài gỗ như lấy củi, lấy rau, khai thác măng... Việc khai thác các lâm sản ngoài gỗ này được thực hiện tại các khu rừng người dân dễ tiếp cận, không phân biệt đó là rừng cộng đồng hay thuộc sở hữu của ai. Đồng thời, rừng tại khu vực vùng cao chủ yếu là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được giao cho cộng đồng quản lý, rừng của hộ chủ yếu là rừng khoanh nuôi tái sinh. Bên cạnh đó, những hộ có diện tích rừng lớn thường có xu hướng thuê nhân công nhiều trong việc trồng, khai thác và thu hoạch gỗ nên giá trị rừng thu được là không cao. Hộ có sự phụ thuộc vào rừng cao thường là hộ có thu nhập thấp với nguồn thu nhập thiếu đa dạng nên họ có xu hướng tiếp cận và khai thác các lâm sản ngoài gỗ nhiều hơn.

Dựa trên kết quả ước lượng của bảng 6, chúng tôi cũng tiến hành đánh giá xác suất lựa chọn CLSK của mỗi hộ ở bảng 7. Kết quả cho thấy, khả năng dự báo đúng của mô hình là gần 60%. Trong đó, tỷ lệ dự báo chính xác của mô hình đối với nhóm hộ lựa chọn chiến lược phụ thuộc thấp vào rừng là cao nhất (70,48%). Mức độ dự báo đúng này là chấp nhận được đối với mô hình Logit thứ bậc, điều này một lần nữa khẳng định tính phù hợp của mô hình đã ước lượng được.

Bảng 7. Tỷ lệ dự báo chính xác của mô hình

Chiến lược sinh kế		DỰ BÁO(hộ)			
		LS1	LS2	LS3	Tổng
Thực tế (hộ)	LS1	74	14	6	94
	LS2	24	23	16	63
	LS3	7	16	26	49
	Tổng	105	53	48	206
Tỷ lệ dự báo đúng (%)		70,48	43,40	54,17	59,71

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Rừng đóng vai trò quan trọng trong sinh kế của người dân khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và tỉnh Bắc Kạn nói riêng. Trong quá trình phát triển kinh tế của người dân, bình quân rừng đóng góp trên 27% thu nhập (Bảng 3). Mức độ phụ thuộc của người dân vào rừng còn cao. Kết quả khảo sát cho thấy, 55,4% số hộ lựa chọn CLSK phụ thuộc trung bình và cao vào rừng. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào rừng là khác nhau giữa các nhóm hộ. Nhóm hộ có thu nhập thấp có sự phụ thuộc vào rừng cao hơn so với nhóm hộ với thu nhập cao hơn. Hộ có nguồn lực mạnh có xu hướng phụ thuộc vào rừng thấp hơn do họ có khả năng lựa chọn thêm hay đa dạng hoá thu nhập từ những nguồn khác như chăn nuôi và các ngành nghề phi lâm nghiệp. Trong số năm nhóm NLSK của hộ, nhóm NLCN có ảnh hưởng lớn nhất tới khả năng lựa chọn CLSK phụ thuộc vào rừng của người dân, tiếp theo là nguồn lực tài chính, vật chất, tự nhiên và xã hội.

Để góp phần bảo vệ và duy trì diện tích rừng nhằm thực hiện chương trình REDD+, Nhà nước cần có chính sách nhằm giảm sự phụ thuộc vào nguồn tài nguyên rừng; nâng cấp cơ sở hạ tầng và các hoạt động hỗ trợ cho người dân, góp phần đa dạng hoá nguồn thu nhập, giảm sự phụ thuộc vào rừng. Đồng thời, nâng cao NLSK cho người dân, đặc biệt là NLCN giúp họ có thêm những kiến thức, kỹ năng lựa chọn hoạt động tạo thu nhập ổn định. Đa dạng hoá nội dung tập huấn trong đó chú trọng kiến thức thị trường giúp họ phát triển nông nghiệp hàng hoá. Đối với NLXH, cần xây dựng văn hóa làng xã, cộng đồng đoàn kết, hòa thuận, tin tưởng vào nhau; các hộ giúp đỡ, chia sẻ kinh nghiệm trong sử dụng các nguồn lực sinh kế, phát triển kinh tế hộ; khuyến khích hộ tham gia chủ động và tích cực vào hoạt động của các hội và phát huy vai trò của hội, nâng cao kết quả sinh kế của hộ. Về NLTC, cần định hướng giúp hộ đảm bảo nhu cầu thiết yếu nhằm đảm bảo an ninh lương thực. Đồng thời là các giải pháp giúp hộ đa dạng hoá nguồn thu nhập. Đối với NLVC, cần thực hiện nhóm giải pháp cải thiện chất lượng nhà ở, tài sản/công cụ lao động của hộ nên được tập trung ưu tiên. Với NLTN, cần thực hiện tốt việc quy hoạch và quản lý quy hoạch sử

dụng đất nông lâm nghiệp trên địa bàn; tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh; tuyên truyền về bảo vệ rừng và khai thác rừng theo quy hoạch, sử dụng hiệu quả và hợp lý tài nguyên rừng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alary, V. Messad, S. Aboul-Naga, A. Osman, M. A. Daoud, I. Bonnet, P. Juanes, X. Tourrand, J. F. (2014). Livelihood strategies and the role of livestock in the processes of adaptation to drought in the Coastal Zone of Western Desert (Egypt). *Agricultural Systems*, 128: 44-54. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.agsy.2014.03.008>.
- Babulo Bedru, Muys Bart, Nega Fredu, Tollens Eric, Nyssen Jan, Deckers Jozef, Mathijs Erik. (2008). Household livelihood strategies and forest dependence in the highlands of Tigray, Northern Ethiopia. *Agricultural Systems*, 98(2): 147-155. doi: 10.1016/j.agsy.2008.06.001.
- Bebbington, A. (1999). Capitals and capabilities: a framework for analyzing peasant viability, rural livelihoods and poverty. *World Development* 27 (12): 2021-2044.
- Chambers. (1991). *Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century*. Institute of Development Studies.
- DFID. (1999). Tài liệu Hướng dẫn về Sinh kế Bền vững - Bộ Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh, http://www.livelihoods.org/info/info_guidancesheets.html
- Fang Yi-ping, Fan Jie, Shen Mao-ying, Song Meng-qiang. (2014). Sensitivity of livelihood strategy to livelihood capital in mountain areas: Empirical analysis based on different settlements in the upper reaches of the Minjiang River, China. *Ecological Indicators*, 38: 225-235. doi: 10.1016/j.ecolind.2013.11.007
- Niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn (2013). Nhà xuất bản Thống kê 2014.
- Vedeld Paul, Angelsen Arild, Bojö Jan, Sjaastad Espen, Kobugabe Berg Gertrude. (2007). Forest environmental incomes and the rural poor. *Forest Policy and Economics*, 9(7): 869-879. doi: 10.1016/j.forpol.2006.05.008.
- Xu Dingde, Zhang Jifei, Rasul Golam, Liu Shaoquan, Xie Fangting, Cao Mengtian, Liu Enlai (2015). Household Livelihood Strategies and Dependence on Agriculture in the Mountainous Settlements in the Three Gorges Reservoir Area, China. *Sustainability*, 7(5): 4850-4869. doi: 10.3390/su7054850.